

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**

Huế, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.405.339.132	154.861.902.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15.848.248.033	10.697.890.979
1. Tiền	111		15.848.248.033	10.697.890.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.618.058.117	138.549.396.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	112.802.906.864	133.306.823.041
2. Tra trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.910.932.556	5.917.992.907
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.434.093.317	1.161.092.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.529.874.620)	(1.836.512.234)
IV. Hàng tồn kho	140		9.560.172.571	4.686.947.988
1. Hàng tồn kho	141	5	9.560.172.571	4.686.947.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.378.860.411	927.667.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107.946.087	58.426.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.117.367.785	823.980.045
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	153.546.539	45.260.550
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.509.634.967	1.887.266.752
II. Tài sản cố định	220		1.509.634.967	1.887.266.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.509.634.967	1.865.233.595
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.315.926.075)	(33.590.131.946)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	22.033.157
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(221.966.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		141.914.974.099	156.749.169.155

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		24.265.771.737	40.038.007.651
I. Nợ ngắn hạn	310		24.265.771.737	40.038.007.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	18.193.585.406	27.204.947.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.490.303	12.962.321
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	308.069.317	716.255.624
4. Phải trả người lao động	314		2.745.278.819	2.589.742.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	92.772.727	452.562.913
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	95.052.500	40.049.999
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.041.299.328	992.371.154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.652.232.135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.782.223.337	2.376.883.337
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.649.202.362	116.711.161.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	117.649.202.362	116.711.161.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.136.408.355	1.198.367.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.198.367.497	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		938.040.858	1.198.367.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		141.914.974.099	156.749.169.155

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

Hết ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	58.557.590.685	98.696.812.445	282.871.654.945	447.826.593.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	849.016.479	553.037.480	5.913.942.505	3.296.651.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.708.574.206	98.143.774.965	276.957.712.440	444.529.942.353
4. Giá vốn hàng bán	11	16	48.302.904.778	81.796.019.914	237.166.293.033	377.276.645.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.405.669.428	16.347.755.051	39.791.419.407	67.253.296.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	22.954.001	28.631.740	51.459.335	62.490.559
7. Chi phí tài chính	22	18	-	51.965.388	109.513.236	604.211.346
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	51.965.388	84.588.622	473.704.863
8. Chi phí bán hàng	25	19	7.018.274.516	13.905.980.164	28.150.698.865	54.240.544.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.289.789.052	4.088.490.232	13.084.522.567	13.374.557.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(879.440.139)	(1.670.048.993)	(1.501.855.926)	(903.525.598)
11. Thu nhập khác	31	21	990.458.947	1.109.726.027	2.720.872.149	2.592.148.281
12. Chi phí khác	32	22	1.115.223	376.440	3.795.165	57.921.351
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		989.343.724	1.109.349.587	2.717.076.984	2.534.226.930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109.903.585	(560.699.406)	1.215.221.058	1.630.701.332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	30.380.717	-	277.180.200	432.333.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		79.522.868	(560.699.406)	938.040.858	1.198.367.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		11	-80	134	171
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	24				

Người lập

Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.215.221.058	1.630.701.332
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		377.631.785	(129.859.337)
- Các khoản dự phòng	3		693.362.386	142.190.769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(21.478.155)	(6.344.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(691.201.657)	(31.615.265)
- Chi phí lãi vay	6		84.588.622	473.704.863
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.658.124.039	2.078.777.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		23.836.302.145	36.278.520.895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.873.224.583)	4.152.827.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(9.243.732.811)	(21.869.020.697)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.519.623)	(58.426.464)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.260.540)	(489.237.853)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(529.217.246)	(1.268.313.199)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(594.660.000)	(1.570.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.110.811.381	17.254.198.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		679.532.052	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.669.605	31.615.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691.201.657	31.615.265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.440.241.280	82.298.303.133
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.092.473.415)	(97.372.754.398)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.210.500)	(4.189.858.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.653.442.635)	(19.264.309.265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.148.570.403	(1.978.495.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.697.890.979	12.678.832.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.786.651	(2.445.648)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.848.248.033	10.697.890.979

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VND, phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	576.056.926	667.919.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.272.191.107	10.029.971.874
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	15.848.248.033	10.697.890.979

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	112.802.906.864	133.306.823.041
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.614.847.200	15.616.064.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.387.082.611	10.006.808.011
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	18.443.070.062	21.492.844.987
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	15.610.603.380	10.425.831.040
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	35.552.828.290	54.407.191.440
Công ty CP xi măng Hạ Long		2.030.782.275
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.492.378.739	
Khác	22.702.096.582	19.327.300.936
Cộng	112.802.906.864	133.306.823.041

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước người bán ngắn hạn	1.910.932.556	5.917.992.907
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		3.798.367.741
Khác	1.910.932.556	2.119.625.166
Cộng	1.910.932.556	5.917.992.907

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	67.000.000	60.000.000
Ký quỹ, ký cược	500.589.298	471
Phải thu khác	866.504.019	1.101.092.192
Cộng	1.434.093.317	1.161.092.663

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	206.912.066		177.472.298	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	4.029.372.004		578.740.244	-
Hàng gửi bán	5.032.973.466		3.639.820.411	
Cộng	9.560.172.571	0	4.686.947.988	0

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do chưa đủ cơ sở trích lập dự phòng

	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Sau điều chỉnh
Tại ngày 01/01/2019			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	254.641.835	254.641.835	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	35.455.365.541
Tăng trong năm	-	-	-	-	0
- Mua trong năm	-	-	-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Tại ngày 31/12/2019	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	18.944.951.995	10.657.982.150	3.474.744.924	512.452.877	33.590.131.946
Tăng trong năm	112.174.542	-	231.631.512	11.792.574	355.598.628
- Khấu hao trong năm	112.174.542	-	231.631.512	11.792.574	355.598.628
- Tăng khác	-	-	-	-	0
Giảm trong năm	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	(5.898.755.265)	(9.731.049.234)	-	-	(15.629.804.499)
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Tại ngày 31/12/2019	13.158.371.272	926.932.916	3.706.376.436	524.245.451	18.315.926.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	862.194.799	0	991.246.217	11.792.579	1.865.233.595
Tại ngày 31/12/2019	750.020.257	0	759.614.705	5	1.509.634.967

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019
Điều chỉnh khung khấu hao TSCĐ Nhà cửa vật kiến trúc là Nhà khách công ty từ khấu hao 15 năm chuyển sang khấu hao 25 năm

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế		Điều chỉnh
		Theo khung 15 năm	Theo khung 25 năm	
Nhà khách công ty	1.706.818.641	1.706.818.641	1.228.909.422	477.909.219

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế		Giá trị còn lại	
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Tại ngày 01/01/2019	35.455.365.541	34.068.041.165	33.590.131.946	1.387.324.376	1.865.233.595

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	80.000.000	-	-	164.000.000	-	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000			141.966.843		221.966.843
Tăng trong năm	-	-	-	22.033.157	-	22.033.157
- Khấu hao trong năm	-	-	-	22.033.157	-	22.033.157
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	80.000.000	-	-	164.000.000	-	244.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-	22.033.157	-	22.033.157
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-	0	-	0

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	15.128.736.872	18.301.170.440
+ Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam	1.461.491.881	5.381.219.040
+ Công ty TNHH Đức Lộc	1.824.837.900	12.919.951.400
+ Công ty CP xi măng Bim Sơn	8.740.301.879	-
+ Savan Minerals CO., LTD (SMC)	3.102.105.212	
Phải trả cho các đối tượng khác	3.064.848.534	8.903.777.364
Cộng	<u>18.193.585.406</u>	<u>27.204.947.804</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	670.995.074	15.644.494.673	16.160.966.969	154.522.778
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	555.797.160	1.567.101.245	1.814.829.088	308.069.317
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(3.043.173)	11.473.525.826	11.473.525.826	(3.043.173)
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	224.860.151	224.860.151	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.293.976	277.180.200	529.217.246	(147.743.070)
+ Thuế thu nhập cá nhân	13.947.111	91.195.248	107.902.655	(2.760.296)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	0	2.002.632.003	2.002.632.003	-
+ Thuế khác	0	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	670.995.074	15.644.494.673	16.160.966.969	154.522.778

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

3.043.173

153.546.539

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

674.038.247

308.069.317

Thuyết minh điều chỉnh hội tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019
Điều chỉnh tăng thuế GTGT và Thuế TNDN phải nộp năm 2018

Tại ngày 01/01/2019	Thuế phải nộp trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Thuế phải nộp sau điều chỉnh
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	435.802.871	119.994.289	555.797.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.217.377)	146.511.353	104.293.976

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	-	141.464.400
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 12/2019	28.000.000	28.000.000
Chi phí kiểm toán	50.000.000	-
Thẩm định giá TNQB		72.727.273
Tiền thuê đất Quý 3/2019	-	
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.772.727	210.371.240
Cộng	<u><u>92.772.727</u></u>	<u><u>452.562.913</u></u>

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán do chưa đủ cơ sở trích trước chi phí

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Chi phí kiểm toán trích trước tại ngày 01/01/2019	120.000.000	-

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	95.052.500	40.049.999
Cộng	<u><u>95.052.500</u></u>	<u><u>40.049.999</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Kinh phí công đoàn	71.369.747	75.546.236
- Phí tư vấn phải trả	103.706.306	191.022.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.604.702	60.864.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.618.573	664.937.950
Cộng	<u><u>1.041.299.328</u></u>	<u><u>992.371.154</u></u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	22.496.168.933	8.207.391.399	121.354.280.287
Tăng vốn trong năm						1.198.367.497	1.198.367.497
Lãi trong năm					2.365.905.119		2.365.905.119
Phân phối lợi nhuận						(8.207.391.399)	(8.207.391.399)
Giảm vốn trong năm							
Lỗ trong năm							
Giảm khác							
Tại ngày 01/01/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	1.198.367.497	116.711.161.504
Tăng vốn trong năm						938.040.858	938.040.858
Lãi trong năm							
Phân phối lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm							
Lỗ trong năm							
Phân phối lợi nhuận							
Tại ngày 31/12/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	2.136.408.355	117.649.202.362

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, cụ thể như sau:

Tại ngày 01/01/2019	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Sau điều chỉnh
Lãi trong năm	612.322.085	852.551.054	266.505.642	1.198.367.497
Giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		254.641.835		
Giảm khấu hao Tài sản cố định		477.909.219		
Giảm trích trước chi phí kiểm toán		120.000.000		
Thuế GTGT phải nộp tăng thêm			119.994.289	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng thêm			146.511.353	

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	58.557.590.685	98.696.812.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u><u>58.557.590.685</u></u>	<u><u>98.696.812.445</u></u>

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Chiết khấu thương mại	849.016.479	553.037.480
Cộng	<u><u>849.016.479</u></u>	<u><u>553.037.480</u></u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	48.302.904.778	81.796.019.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>48.302.904.778</u></u>	<u><u>81.796.019.914</u></u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.023.179	6.561.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.930.822	22.070.564
Cộng	<u><u>22.954.001</u></u>	<u><u>28.631.740</u></u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Lãi tiền vay	-	51.965.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	0
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>51.965.388</u></u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.289.789.052	4.088.490.232
Chi phí nhân viên	1.474.845.763	1.498.335.972
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	133.514.428	95.626.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.040.899	78.196.962
Chi phí thuế, lệ phí	595.044.977	564.610.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.214.952	382.529.127
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	482.574.924
Chi phí bằng tiền khác	592.128.033	986.616.822
<i>Các khoản giảm chi phí trong kỳ</i>	<i>(28.000.000)</i>	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(28.000.000)	-
	-	-
b) Chi phí bán hàng	7.018.274.516	13.905.980.164
Chi phí nhân viên	921.717.543	1.049.531.416
Chi phí vật liệu, bao bì	0	4.080.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.798.665.160	12.590.061.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	9.254.546
Chi phí bằng tiền khác	297.891.813	253.052.653
Cộng	<u>10.308.063.568</u>	<u>17.994.470.396</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.514.428	99.706.145
Chi phí nhân công	2.396.563.306	2.547.867.388
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	143.040.899	78.196.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.396.421.945	28.265.012.382
Chi phí khác bằng tiền	1.554.652.522	1.804.279.755
Cộng	<u>17.624.193.100</u>	<u>32.795.062.632</u>

21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Phí quản lý và phát triển thị trường xi măng	596.748.727	776.748.364
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho, VP	352.002.068	259.845.455
Các khoản thu nhập khác	41.708.152	73.132.208
Cộng	<u>990.458.947</u>	<u>1.109.726.027</u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Các khoản khác	1.115.223	376.440
Cộng	<u>1.115.223</u>	<u>376.440</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	109.903.585	(560.699.406)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	42.000.000	65.934.861
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	42.000.000	65.934.861
Trừ: các khoản thu nhập chuyển nhượng đã tính thuế TNDN riêng		
Thu nhập chịu thuế TNDN	151.903.585	0
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước theo quyết định của Cơ quan Thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>30.380.717</u>	<u>0</u>

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	79.522.868	(560.699.406)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.522.868	(560.699.406)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>11</u>	<u>(80)</u>

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Quý IV năm 2019 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.002.510.045	29.547.701.309
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.145.229.540	12.196.458.138
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.818.808.000	4.413.909.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	647.339.636	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.609.538.069	9.478.028.217
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		0
Công ty CP xi măng Hạ Long		0
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.445.917.000	22.525.871.000

Mua hàng

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	17.024.446.819	18.128.685.478
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		-

Các khoản phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	103.706.306	191.022.266
	<i>Phí tư vấn</i>	<i>191.022.266</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.740.301.879	-
	<i>Tiền mua xi măng</i>	<i>8.740.301.879</i>

Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	3.798.367.741
	<i>Trả trước liền mua xi măng</i>	<i>3.798.367.741</i>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.848.248.033	10.697.890.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.618.058.117	138.549.396.377
Cộng	<u>129.466.306.150</u>	<u>149.247.287.356</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	19.234.884.734	28.197.318.958
Chi phí phải trả	92.772.727	452.562.913
Cộng	<u>19.327.657.461</u>	<u>28.649.881.871</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2019 là 2.529.874.620 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 do công ty lập; và Báo cáo kiểm toán năm 2018 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt kiểm toán phát hành.

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình